

**NGHỊ QUYẾT**

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết lập và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 54/TTr - UBND ngày 12/6/2012 của UBND tỉnh về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND ngày 29/6/2012 của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020.**

**1.1. Chỉ tiêu diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. (bảng 1)**

**a. Đất nông nghiệp:** 1.167.031 ha, tăng 33.720 ha so với năm 2010, trong đó:

- Đất trồng lúa: 60.162 ha, tăng 1.512 ha; trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 40.004 ha, tăng 11.272 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 318.370 ha, tăng 3.486 ha.

- Đất rừng phòng hộ: 69.427 ha, tăng 1.360 ha,

- Đất rừng đặc dụng: 219.132 ha, giảm 182 ha.

- Đất rừng sản xuất: 353.558 ha, tăng 41.031 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 3.604 ha, tăng 1.321 ha.
- Các loại đất nông nghiệp còn lại: 142.777 ha, giảm 14.809 ha.

**b. Đất phi nông nghiệp:** 122.342 ha, tăng 20.510 ha so với năm 2010, trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: 734 ha, tăng 295 ha;
- Đất Quốc phòng: 30.489 ha, trong đó: Đất xây dựng các công trình quốc phòng: 8.655 ha, tăng 2.917 ha; đất khu vực phòng thủ là 21.834 ha;
- Đất an ninh: 2.382 ha, tăng 96 ha;
- Đất khu, cụm công nghiệp: 1.384 ha, tăng 892 ha; trong đó: Đất khu công nghiệp: 382 ha, tăng 200 ha; đất cụm công nghiệp: 1.002 ha, tăng 692 ha.
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 721 ha, tăng 703 ha.
- Đất di tích danh thắng: 270 ha, tăng 84 ha;
- Đất để xử lý, chôn lấp chất thải: 430 ha, tăng 282 ha;
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 141 ha, tăng 10 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 2.125 ha, tăng 354 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 60.971 ha, tăng 9.111 ha, trong đó: Đất cơ sở văn hóa: 334 ha, tăng 114 ha; đất cơ sở y tế: 253 ha, tăng 124 ha; đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 1.780 ha, tăng 759 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao: 920 ha, tăng 511 ha; các loại đất phát triển hạ tầng còn lại 57.685 ha, tăng 8.114 ha.
- Đất ở tại đô thị: 3.637 ha, tăng 860 ha.
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 40.892 ha, tăng 4.596 ha,

**c. Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2020 đất chưa sử dụng còn lại là 23.164 ha.

### 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch. (bảng 2)

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện các công trình dự án như sau:

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 17.274 ha, trong đó: Đất trồng lúa: 262 ha; đất trồng cây lâu năm: 8.689 ha; đất rừng phòng hộ: 248 ha; đất rừng đặc dụng: 182 ha; đất rừng sản xuất: 3.007 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 6,0 ha; đất nông nghiệp còn lại: 4.881 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 18.768 ha .

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch. (Bảng 3)

Trong kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích là 54.230 ha, như sau:

a. Sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 50.998 ha, trong đó: Đất trồng lúa: 691 ha; đất rừng phòng hộ: 1.170 ha; đất rừng sản xuất: 47.092 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 121 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại: 1.925 ha.

b. Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: 3.232 ha, trong đó: Đất quốc phòng: 692 ha; đất khu, cụm công nghiệp: 25 ha; đất cho hoạt động khoáng sản: 692 ha, đất xử lý chôn lấp chất thải: 24 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa: 34 ha; đất phát triển hạ tầng: 461 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 985 ha.

## 2. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU (2011 - 2015).

### 2.1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch. (Bảng 4)

**a. Đất nông nghiệp:** Diện tích đất nông nghiệp có đến 2015: 1.154.886 ha, tăng 21.575 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 59.406 ha, tăng 756 ha, trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 35.836 ha, tăng 7.104 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 310.899 ha, giảm 3.985 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 68.994 ha, tăng 927 ha;
- Đất rừng đặc dụng: 219.221 ha, giảm 93 ha;
- Đất rừng sản xuất: 337.728 ha, tăng, 24.750 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 3.135 ha, tăng 851 ha;
- Đất nông nghiệp còn lại: 155.510 ha, giảm 2.075 ha.

**b. Đất phi nông nghiệp:** Diện tích đất phi nông nghiệp có đến năm 2015: 114.816 ha, tăng 12.985 ha, trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: 515 ha, tăng 76 ha;
- Đất quốc phòng: 26.568 ha, gồm đất xây dựng công trình quốc phòng: 7.883 ha, tăng 2.145 ha ; đất khu vực phòng thủ 18.685 ha.
- Đất an ninh: 2.378 ha, tăng 92 ha ;
- Đất khu, cụm công nghiệp: 909 ha, tăng 417 ha, bao gồm: Đất khu công nghiệp: 282 ha, tăng 100 ha; đất Cụm công nghiệp: 627 ha, tăng 317 ha.
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 179 ha, tăng 161 ha;
- Đất di tích danh thắng: 244 ha, tăng 58 ha;
- Đất bãi thải và xử lý chất thải: 325 ha, tăng 178 ha.
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 131 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 1.920 ha, tăng 149 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 57.728 ha, tăng 5.868 ha; trong đó: Đất cơ sở văn hóa: 265 ha, tăng 45 ha; đất cơ sở y tế: 182 ha, tăng 53 ha; đất cơ sở giáo dục - đào tạo: 1.470 ha, tăng 449 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao: 613 ha, tăng 204 ha; các loại đất phát triển hạ tầng còn lại: 55.198 ha, tăng 5.117 ha.
- Đất ở tại đô thị 3.350 ha, tăng 573 ha.
- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 39.255 ha, tăng 2.959 ha.

### 2.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch. (Bảng 5)

Trong kỳ kế hoạch, diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích để thực hiện công trình dự án như sau:

**a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:** 11.270 ha, trong đó: Đất trồng lúa: 224 ha; đất trồng cây lâu năm: 5.578 ha; đất rừng phòng hộ: 168 ha; đất rừng đặc dụng: 93 ha; đất rừng sản xuất: 1.371 ha; đất nông nghiệp còn lại: 1.986 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 11.474 ha.

### **2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (Bảng 6)**

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích là 34.560 ha, như sau:

a. Sử dụng vào mục đích nông nghiệp: 32.844 ha, gồm: Đất trồng lúa: 651 ha; đất rừng phòng hộ: 682 ha; đất rừng sản xuất: 29.528 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 60 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại: 1.925 ha.

b. Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: 1.715 ha, gồm: Đất quốc phòng: 549 ha; đất khu, cụm công nghiệp: 4 ha; đất cho hoạt động khoáng sản: 150 ha; đất xử lý chôn lấp chất thải: 21 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa: 5 ha; đất phát triển hạ tầng: 400 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại: 586 ha.

### **3. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.**

Sau khi được Chính phủ xét duyệt, để thực hiện có hiệu quả phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của tỉnh; UBND tỉnh cần triển khai thực hiện tốt một số giải pháp sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu cho cấp huyện để cấp huyện có cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch và phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho cấp xã; chỉ đạo và kiểm tra UBND cấp huyện; UBND cấp xã xác định ranh giới đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất trồng lúa trên thực địa.

2. Có chính sách khuyến khích và khen thưởng người sử dụng đất đúng mục đích, nâng cao hệ số sử dụng đất, làm tăng khả năng sinh lợi của đất và sử dụng đất đạt hiệu quả cao. Tạo nguồn về tài chính để thực hiện tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng thu ngân sách; đồng thời cương quyết thu hồi đất đối với các dự án không đủ năng lực tài chính để đầu tư, sử dụng đất, không đúng mục đích hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Có chính sách kêu gọi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư phát triển và kinh doanh các dự án có sử dụng đất trên các lĩnh vực: Phát triển hạ tầng đô thị, khu cụm công nghiệp, phát triển nông nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ ... . Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để huy động các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh đầu tư phát triển sản xuất; huy động vốn trong nhân dân, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ công cộng theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm. Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án.

4. Có chính sách khuyến khích khai hoang, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nuôi trồng thủy sản trên đất hoang hoá; đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; đẩy mạnh trồng rừng, trồng phục hồi rừng trên diện tích rừng bị chặt phá, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm, thực hiện Chỉ thị số 1685/TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ; khoanh nuôi tái sinh rừng nhằm đẩy nhanh độ che phủ bằng rừng; bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ.

5. Tạo điều kiện cho nông dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu thị trường; đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đất lúa, đất có rừng sang mục đích khác không theo quy hoạch.

6. Chỉ đạo việc kiểm tra, thanh tra thường xuyên tình hình sử dụng đất và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, xử lý dứt điểm và chấm dứt việc chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, lấn chiếm đất đai và chuyển quyền sử dụng đất trái pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong kiểm tra, thanh tra phải xác định rõ trách nhiệm và chế tài cụ thể đối với các ngành, các cấp, tổ chức và cá nhân trong việc quản lý thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

7. Phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm những trường hợp phê duyệt dự án không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền; buông lỏng quản lý để người sử dụng đất tự chuyển mục đích trái pháp luật.

8. Áp dụng đồng bộ các biện pháp để tăng cường khả năng kiểm soát đất đai theo pháp luật của cơ quan quản lý nhà nước và xử lý nghiêm các tổ chức cá nhân thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý, tiêu cực, gây phiền hà cho dân.

9. Xây dựng kế hoạch cụ thể để giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo nghề cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất; phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư, ...

10. Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong việc quản lý nhà nước về đất đai, UBND tỉnh có kế hoạch tăng cường đầu tư cho công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, tin học hoá hệ thống quản lý đất đai, hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2:** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ, lập thủ tục trình Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện theo đúng qui định của pháp luật và báo cáo HĐND tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VIII, kỳ họp lần thứ 4 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2012.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở: TN-MT, TC, KH-ĐT, TP, NN-PTNT, XD;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Trưởng, Phó P.Ct HĐND

**CHỦ TỊCH**



**Niê Thuật**

**Phụ lục kèm theo của Nghị quyết Số 54 /2012/NQ-HĐND  
ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh**

**Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và chỉ tiêu QHSĐĐ đến năm 2020**

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (ha)
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TN</b>	<b>1.312.537</b>	<b>100,00</b>	<b>1.312.537</b>	<b>-</b>	<b>1.312.537</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>1.133.311</b>	<b>86,35</b>	<b>1.167.004</b>	<b>27</b>	<b>1.167.031</b>	<b>88,91</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	58.650	5,18	60.000	162	60.162	5,16
	Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	28.733	2,54	40.000	4	40.004	3,43
1.2	Đất trồng cây lâu năm	314.884	27,78		318.370	318.370	27,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	68.067	6,01	69.412	15	69.427	5,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	219.314	19,35	219.000	132	219.132	18,78
1.5	Đất rừng sản xuất	312.527	27,58	345.095	8.463	353.558	30,30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.283	0,20		3.604	3.604	0,31
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	157.587	13,90		142.777	142.777	12,23
<b>II</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>101.831</b>	<b>7,76</b>	<b>122.369</b>	<b>-27</b>	<b>122.342</b>	<b>9,32</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	439	0,43		734	734	0,60
2.2	Đất quốc phòng	5.738	5,63	30.489	-	30.489	24,92
	Trong đó:						
2.2.1	Đất xây dựng công trình QP	5.738			8.655	8.655	7,07
2.2.2	Đất khu vực phòng thủ				21.834	21.834	17,85
2.3	Đất an ninh	2.286	2,24	2.332	50	2.382	1,95
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	492	0,48	382	1.002	1.384	1,13
	Trong đó:						
2.4.1	Khu công nghiệp	165		382	-	382	0,31
2.4.2	Đất cụm công nghiệp	327			1.002	1.002	0,82
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	18	0,02		721	721	0,59
2.6	Đất di tích danh thắng	186	0,18	270	-	270	0,22
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	148	0,15	430	-	430	0,35
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	131	0,13		141	141	0,11
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.771	1,74		2.125	2.125	1,74
2.10	Đất phát triển hạ tầng	51.860	50,93	60.938	33	60.971	49,84
2.10.1	Đất cơ sở văn hoá	220		332	2	334	
2.10.2	Đất cơ sở y tế	129		251	2	253	
2.10.3	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	1.021		1.780	-	1.780	
2.10.4	Đất cơ sở thể dục – thể thao	409		918	2	920	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.777	2,73	3.637	0,17	3.637	2,97
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại	35.985	35,34		40.892	40.892	33,43
<b>III</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	77.394	5,90	23.164		23.164	1,80
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			54.231		54.230	

Bảng 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	2	3	4	5
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>17.279</b>	<b>11.270</b>	<b>6.009</b>
1.1	Đất trồng lúa	262	224	37
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.693	5.778	3.116
1.3	Đất rừng phòng hộ	248	168	80
1.4	Đất rừng đặc dụng	182	93	89
1.5	Đất rừng sản xuất	3.007	2.244	763
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6	-	6
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	4.881	2.963	1.918
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>18.768</b>	<b>2.567</b>	<b>16.201</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	18.768	2.567	16.201

Bảng 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	2	3	4	5
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>50.998</b>	<b>32.844</b>	<b>18.154</b>
	Trong đó			
1.1	Đất trồng lúa	691	651	40
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.170	682	488
1.2	Đất rừng sản xuất	44.692	29.528	15.165
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	121	60	61
1.5	Đất nông nghiệp còn lại	4.325	1.925	2.400
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.232</b>	<b>1.715</b>	<b>1.517</b>
	Trong đó			
2.1	Đất quốc phòng	1.012	549	463
2.2	Đất khu, cụm công nghiệp	25	4	21
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	692	150	542
2.4	Đất có di tích, danh thắng	-	-	-
2.5	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	24	21	3
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	34	5	29
2.7	Đất phát triển hạ tầng	461	400	61
2.8	Đất phi nông nghiệp còn lại	985	586	399

Bảng 4: Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch 5 năm (2011-2015)

TT	CHỈ TIÊU	Diện tích hiện trạng(ha)	Phân theo các năm (ha)				
			2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>1.133.311</b>	<b>1.132.122</b>	<b>1.136.660</b>	<b>1.141.533</b>	<b>1.147.207</b>	<b>1.154.886</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	58.650	58.612	58.762	58.927	59.109	59.406
-	Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	28.733	28.727	30.146	31.708	33.413	35.836
1.2	Đất trồng cây lâu năm	314.884	315.496	314.404	313.530	312.467	311.342
1.3	Đất rừng phòng hộ	68.067	67.919	68.137	68.377	68.638	68.994
1.4	Đất rừng đặc dụng	219.314	219.246	219.241	219.235	219.229	219.221
1.5	Đất rừng sản xuất	312.527	311.037	316.715	322.465	328.931	337.278
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.283	2.357	2.524	2.707	2.907	3.135
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	157.587	157.455	156.876	156.292	155.926	155.511
<b>II</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>101.831</b>	<b>103.104</b>	<b>105.427</b>	<b>108.388</b>	<b>110.968</b>	<b>114.816</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CT SN	439	439	454	470	487	522
2.2	Đất quốc phòng	5.738	24.835	24.981	25.688	25.858	26.568
	Trong đó:						-
2.2.1	Đất XD công trình quốc phòng	5.738	6.150	6.296	7.003	7.173	7.883
2.2.2	Đất khu vực phòng thủ		18.685	18.685	18.685	18.685	18.685
2.3	Đất an ninh	2.286	2.286	2.294	2.306	2.312	2.378
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	492	611	677	712	712	908
	Trong đó:						
2.4.1	Đất khu công nghiệp	182	182	182	282	282	282
2.4.2	Đất cụm công nghiệp	327	429	395	430	430	626
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	18	22	48	81	128	179
2.6	Đất di tích danh thắng	186	186	186	190	190	244
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	148	148	183	222	265	325
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	131	132	132	132	132	132
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.771	1.775	1.804	1.835	1.870	1.920
2.10	Đất phát triển hạ tầng	51.860	52.519	53.616	54.844	56.172	57.728
2.10.1	Đất cơ sở văn hoá	220	220	229	238	248	265
2.10.2	Đất cơ sở y tế	129	131	141	153	165	182
2.10.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.021	1.037	1.126	1.225	1.331	1.470
2.10.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	409	409	450	495	544	613
2.11	Đất ở tại đô thị	2.777	2.815	2.896	2.987	3.085	3.350
2.12	Đất phi nông nghiệp còn lại	35.985	36.144	36.840	37.605	38.441	39.247
<b>III</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>						-
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	77.394	77.311	70.450	62.616	54.363	42.835
3.2	Diện tích đùn vào sử dụng		-	7.100	10.708	14.913	34.569



Bảng 5: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	11.270	1.189	2.031	2.353	2.209	3.488
1.1	Đất trồng lúa nước	225	16	45	49	53	62
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.578	386	1.069	1.231	1.262	1.630
1.3	Đất rừng phòng hộ	168	148	1	1	1	17
1.4	Đất rừng đặc dụng	93	68	5	6	6	9
1.5	Đất rừng sản xuất	2.244	492	179	384	263	925
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	2.963	80	731	681	624	846
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.567	998	55	370	366	779
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	2.567	998	55	370	366	779

Bảng 6: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	32.844		6.569	7.226	7.883	11.167
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa nước	651		130	143	156	221
1.2	Đất rừng phòng hộ						
1.3	Đất rừng sản xuất	682		136	150	164	232
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.5	Đất nông nghiệp còn lại	29.528		5.906	6.496	7.087	10.039
2	Đất phi nông nghiệp	1.715	84	292	608	370	361
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	549		60	353	101	36
2.2	Đất khu công nghiệp	4					4
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	150		30	33	36	51
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	21		4	5	5	7
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5		1	1	1	2
2.6	Đất phát triển hạ tầng	400	84	80	88	86	62
2.7	Đất phi nông nghiệp còn lại	586		117	129	141	199